

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2026



Thanh Hóa, tháng 04 năm 2026

Người ký: NGUYỄN ĐỨC SƠN
Cố quan: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
BỈM SƠN
Ký ngày: 29/04/2026 13:43:55

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		935.907.468.494	767.374.839.317
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		113.587.221.864	285.165.801.455
1. Tiền	111	V.1	113.587.221.864	285.165.801.455
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		454.163.146.460	106.209.431.056
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	430.834.815.682	62.707.213.347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	105.234.504.618	128.381.616.398
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		11.412.874.059	8.739.649.210
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.3	(93.319.047.899)	(93.619.047.899)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		348.778.612.447	353.585.159.476
1. Hàng tồn kho	141	V.6	374.158.659.967	378.965.206.996
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(25.380.047.520)	(25.380.047.520)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		19.378.487.723	22.414.447.330
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	18.846.762.402	14.932.613.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	6.908.105.657
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14b	531.725.321	573.728.156
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.515.402.746.931	2.507.712.081.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.162.886.281	10.403.347.779
5. Phải thu dài hạn khác	215		11.162.886.281	10.403.347.779
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.5b		
II. Tài sản cố định	220		2.099.023.127.241	2.174.591.556.522
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	2.090.218.611.300	2.165.720.104.670
- Nguyên giá	222		7.422.062.234.698	7.421.560.954.958
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.331.843.623.398)	(5.255.840.850.288)
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	8.804.515.941	8.871.451.852
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.580.505.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.775.989.662)	(3.709.053.751)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		285.484.025.637	198.906.398.982
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7	285.484.025.637	198.906.398.982
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		119.732.707.772	123.810.778.322
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	112.212.435.450	116.290.506.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	V.6b	7.520.272.322	7.520.272.322
4. Tài sản dài hạn khác	274			
Tổng cộng tài sản (280=100+200)	280		3.451.310.215.425	3.275.086.920.922

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.560.372.922.825	1.377.855.526.955
I. Nợ ngắn hạn	310		1.519.448.073.355	1.368.031.294.449
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	759.241.722.940	646.539.828.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.235.305.487	49.518.446.712
3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	2.058.353.753	2.058.353.753
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14a	13.273.154.363	7.229.908.120
5. Phải trả người lao động	315		28.329.802.026	62.174.219.065
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	60.233.745.613	37.561.783.040
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	13.138.839.405	10.831.955.446
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12a,b	615.267.219.824	550.122.584.606
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.669.929.944	1.994.215.500
II. Nợ dài hạn	330		40.924.849.470	9.824.232.506
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12c	30.867.727.660	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		10.057.121.810	9.824.232.506
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.890.937.292.600	1.897.231.393.967
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18a	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(126.208.739.823)	(119.914.638.456)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(119.914.638.456)	(167.050.570.274)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(6.294.101.367)	47.135.931.818
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.451.310.215.425	3.275.086.920.922

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn



Nguyễn Đức Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	920.749.335.628	812.557.724.951	920.749.335.628	812.557.724.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		45.479.081.332	40.979.207.394	45.479.081.332	40.979.207.394
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	875.270.254.296	771.578.517.557	875.270.254.296	771.578.517.557
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	797.257.825.972	744.341.140.283	797.257.825.972	744.341.140.283
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.012.428.324	27.237.377.274	78.012.428.324	27.237.377.274
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	754.330.808	320.026.299	754.330.808	320.026.299
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	6.234.754.125	6.464.112.328	6.234.754.125	6.464.112.328
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		6.041.384.025	6.463.353.778	6.041.384.025	6.463.353.778
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	47.756.825.669	42.121.530.031	47.756.825.669	42.121.530.031
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	29.078.540.636	29.355.319.934	29.078.540.636	29.355.319.934
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(4.303.361.298)	(50.383.558.720)	(4.303.361.298)	(50.383.558.720)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	287.685.157	314.336.815	287.685.157	314.336.815
13. Chi phí khác	32	VI.6	1.231.933.220	4.781.928.321	1.231.933.220	4.781.928.321
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(944.248.063)	(4.467.591.506)	(944.248.063)	(4.467.591.506)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.247.609.361)	(54.851.150.226)	(5.247.609.361)	(54.851.150.226)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.046.492.006	-	1.046.492.006	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.294.101.367)	(54.851.150.226)	(6.294.101.367)	(54.851.150.226)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Huy Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.247.609.361)	(54.851.150.226)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		75.982.201.934	78.573.659.435
- Các khoản dự phòng	03		(67.110.696)	163.570.597
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(309.726.454)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.991.942)	-
- Chi phí đi vay	06		6.041.384.025	6.463.353.778
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.355.147.506	30.349.433.584
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(359.473.909.853)	(308.582.983.406)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.806.547.029	102.593.327.492
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		88.406.633.263	(36.689.373.415)
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		163.921.665	(3.241.458.482)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(4.839.878.839)	(5.422.566.610)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.046.492.006)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(236.778.469)	(3.616.864.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(195.864.809.704)	(224.610.485.194)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(71.770.177.838)	(49.522.477.281)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.991.942	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.726.185.896)	(49.522.477.281)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		519.106.955.050	459.350.508.870
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(423.094.592.172)	(313.212.309.954)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		96.012.362.878	146.138.198.916
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(171.578.632.722)	(127.994.763.559)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		285.165.801.455	150.408.885.062
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		53.131	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		113.587.221.864	22.414.121.503

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Lê Huy Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026

I - Thông tin khái quát

1 - Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

1. Ông: Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT
2. Ông: Lê Huy Quân	Thành viên
3. Ông: Nguyễn Minh Đức	Thành viên
4. Ông: Nguyễn Trường Thư	Thành viên
5. Ông: Ngô Đức Việt	Thành viên
6. Bà: Lê Thị Khanh	Thành viên

Ban kiểm soát:

1. Ông: Tạ Hữu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
2. Ông: Lê Trọng Thành	Thành viên
3. Bà: Phạm Thị Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

1. Ông: Lê Huy Quân	Q. Tổng Giám Đốc
2. Ông: Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông: Nguyễn Chí Thức	Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông: Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám Đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Huy Quân, Quyền Tổng Giám đốc.

2 - Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn (Công ty) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 05 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 được cấp ngày 01 tháng 08 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã giao dịch là BCC.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tổ dân phố số 7, Phường Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh :

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5 - Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại Tổ dân phố số 7, Phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa và hai đơn vị hạch toán phụ thuộc:

+ Xí nghiệp tiêu thụ: Phường Bim Sơn, Thanh Hóa

+ CN Công ty CP xi măng Bim Sơn tại Quảng Trị: Phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

II - Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng và năm tài chính:

1 - Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng

1 - Tiền:

- Tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ và các khoản Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2 - Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu chính: chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền .

- Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 - Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4 - Nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

- TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: TSCĐ vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6 - Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm vật tư tiêu hao, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn máy nghiền, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí công cụ, dụng cụ và thiết bị xuất dùng, chi phí vật tư sửa chữa và chi phí khác.

7 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8 - Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9 - Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10 - Phân chia lợi nhuận:

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

12 - Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại :

+ Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

13 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.537.016.988	2.690.424.908
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.050.204.876	282.475.376.547
Cộng	113.587.221.864	285.165.801.455

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	-	-	-	-

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	45.484.078.619	38.860.046.621
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	385.350.737.063	23.847.166.726
Cộng	430.834.815.682	62.707.213.347
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(93.319.047.899)</i>	<i>(93.619.047.899)</i>
Cộng	337.515.767.783	(30.911.834.552)

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
- CN CTCP NL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	6.624.031.998	
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	30.083.976.320	30.083.976.320
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	8.776.070.301	8.776.070.301

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	53.133.369.424	53.433.369.424
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	52.101.135.194	74.948.246.974
Cộng	105.234.504.618	128.381.616.398

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	53.133.369.424	53.433.369.424

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	11.412.874.059	8.739.649.210
TK138	5.764.319.059	5.748.544.210
TK338	208.082.782	114.228.350
TK141	5.440.472.218	2.876.876.650
b. Dài hạn	11.162.886.281	10.403.347.779
Ký cược, ký quỹ dài hạn	11.162.886.281	10.403.347.779
Cộng	22.575.760.340	19.142.996.989
<i>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</i>		
Cộng	22.575.760.340	19.142.996.989

Phải thu NH khác các bên liên quan

Mối quan hệ

- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	218.181.817	218.181.817
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	995.910.970	995.910.970

6. Hàng tồn kho

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	229.588.011.561	(25.380.047.520)	223.704.454.292	(25.380.047.520)
Công cụ, dụng cụ	2.693.590.830		2.900.795.609	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	88.382.744.249		109.487.975.263	
Thành phẩm	53.494.313.327		42.871.981.832	
Cộng	374.158.659.967	(25.380.047.520)	378.965.206.996	(25.380.047.520)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.404.345.531	10.404.345.531
Dự án tận dụng nhiệt phát điện	270.705.389.731	186.214.859.562
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.374.290.375	2.287.193.889
Cộng	285.484.025.637	198.906.398.982

8- Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	18.846.762.402	14.932.613.517
Chi phí sửa chữa lò	18.306.111.196	14.109.930.606
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	134.035.001	321.427.499
Chi phí khác	406.616.205	501.255.412
b. Dài hạn	112.212.435.450	116.290.506.000
Chi phí sửa chữa lò	6.767.628.106	7.944.530.838
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	5.480.979.007	6.214.135.132
Chi phí bi máy nghiền	6.053.762.927	7.205.618.349
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	6.014.624.812	6.368.426.269
Chi phí khác	615.740.748	1.594.768.522
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	564.575.000	849.103.058
Chi phí thiết kế bản vẽ, lập đề án, sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	9.858.483.836	10.070.266.859
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét, nước	76.856.641.014	76.043.656.973
Cộng	131.059.197.852	131.223.119.517

9- Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

12- Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	207.863.112.820	207.863.112.820	207.863.112.820	226.717.925.815	226.717.925.815	226.717.925.815
- NH Công thương Sầm Sơn	166.326.457.555	166.326.457.555	166.326.457.555	100.577.179.486	100.577.179.486	100.577.179.486
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	59.399.424.003	59.399.424.003	59.399.424.003	43.125.871.525	43.125.871.525	43.125.871.525
- NH TMCP Quốc Tế Thanh Hóa	24.559.725.446	24.559.725.446	24.559.725.446		-	-
- Tổng công ty xi măng Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000		50.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	558.148.719.824	558.148.719.824	458.148.719.824	420.420.976.826	520.420.976.826	520.420.976.826

b. Vay dài hạn đến hạn trả

NH Công thương Bắc Thanh Hóa

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá và Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- VND	57.118.500.000		30.090.507.566	2.673.615.346	29.701.607.780	29.701.607.780
Cộng (quy ra VND)	57.118.500.000		30.090.507.566	2.673.615.346	29.701.607.780	29.701.607.780

b. Vay dài hạn

- NH Công thương Bắc Thanh Hóa

- VND

Cộng (quy ra VND)

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả (phân loại) trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	30.867.727.660	30.867.727.660	60.958.235.226	30.090.507.566	-	-
- VND	30.867.727.660	30.867.727.660	60.958.235.226	30.090.507.566	-	-
Cộng (quy ra VND)	30.867.727.660	30.867.727.660	60.958.235.226	30.090.507.566	-	-

10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.985.526.832.974	5.340.269.773.929	51.659.453.721	34.204.228.811	9.900.665.523	7.421.560.954.958
Mua mới trong kỳ		468.779.740		32.500.000		501.279.740
Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Thanh lý						-
Phân loại lại						-
Số cuối kỳ	1.985.526.832.974	5.340.738.553.669	51.659.453.721	34.236.728.811	9.900.665.523	7.422.062.234.698
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.187.754.562.798	3.985.854.739.457	47.700.323.780	27.393.980.459	7.137.243.794	5.255.840.850.288
Khấu hao trong kỳ	14.713.326.791	60.620.570.214	109.163.310	472.205.708	87.507.087	76.002.773.110
Tăng khác						-
Thanh lý						-
Phân loại lại						-
Số cuối kỳ	1.202.467.889.589	4.046.475.309.671	47.809.487.090	27.866.186.167	7.224.750.881	5.331.843.623.398
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	797.772.270.176	1.354.415.034.472	3.959.129.941	6.810.248.352	2.763.421.729	2.165.720.104.670
Số cuối năm	783.058.943.385	1.294.263.243.998	3.849.966.631	6.370.542.644	2.675.914.642	2.090.218.611.300

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
Tăng khác			-
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	3.709.053.751	3.709.053.751
Khấu hao trong kỳ		66.935.911	66.935.911
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	3.775.989.662	3.775.989.662
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	242.115.852	8.871.451.852
Số cuối kỳ	8.629.336.000	175.179.941	8.804.515.941

13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	272.826.600.187	272.826.600.187	245.142.866.005	245.142.866.005
Phải trả người bán ngắn hạn	486.415.122.753	486.415.122.753	401.396.962.202	401.396.962.202
Cộng	759.241.722.940	759.241.722.940	646.539.828.207	646.539.828.207

13.1 - Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	21.652.648.413	10.349.288.893
- Viện công nghệ xi măng Vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.185.758.432	2.129.564.736
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	40.114.716.878	31.950.434.763
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	47.059.368.666	43.335.067.588
- CTCP Năng Lượng Và Môi Trường VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	70.129.384.899	63.232.814.309
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	81.169.769.726	81.898.811.879
- Công Ty CP vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	7.886.653.938	9.204.566.598
- Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		201.020.000
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	169.672.483	169.672.483
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	2.458.626.752	2.671.624.756
- CN CT TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
Cộng		272.826.600.187	245.142.866.005

Chi tiết các bên liên quan trả tiền trước:

- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		1.270.272.704
- Công ty CP XM VLXD Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.154.570.843	2.246.870.843
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	422.084	422.084

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ/ giảm trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	6.369.201.755	3.342.099.606	3.528.825.445
Thuế xuất, nhập khẩu	-	579.112.626	579.112.626	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.888	1.046.492.006	1.046.492.006	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	882.311.766	418.954.393	1.265.350.541	35.915.618
Thuế tài nguyên	3.799.797.020	7.021.310.475	8.536.547.320	2.284.560.175
Phí môi trường	2.043.939.150	3.814.166.292	4.614.947.370	1.243.158.072
Tiền thuê đất	-	3.936.354.939		3.936.354.939
Các loại thuế khác	-	3.718.555.871	1.476.352.645	2.242.203.226
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-		-
Cộng	7.229.908.120	26.904.148.357	20.860.902.114	13.273.154.363

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	501.723.296		501.723.296
Tiền thuê đất	72.004.860	42.002.835	30.002.025
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			0
Cộng	573.728.156	42.002.835	531.725.321

15- Chi phí phải trả

15. Phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	784.514.967	784.514.967	336.176.660	336.176.660
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-
Chi phí phải trả tại XNTT	10.109.372.616	10.109.372.616		-
Chi phí phải trả khác	49.339.858.030	49.339.858.030	37.225.606.380	37.225.606.380
Chi phí phải trả Ban QLDA		-		-
Cộng	60.233.745.613	60.233.745.613	37.561.783.040	37.561.783.040

16- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	577.886.085	577.886.085	574.763.817	574.763.817
Bảo hiểm xã hội	2.323.732.075	2.323.732.075	-	-
Bảo hiểm y tế	410.070.535	410.070.535	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	182.253.480	182.253.480	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-	2.058.353.753	2.058.353.753
Chi phí phải trả khác	9.644.897.230	9.644.897.230	8.198.837.876	10.257.191.629
Cộng	13.138.839.405	13.138.839.405	10.831.955.446	12.890.309.199

Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	1.761.095.889	876.712.328

17. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	2.058.353.753	2.058.353.753	2.058.353.753	2.058.353.753

18- Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(167.050.570.274)	1.850.095.462.149
Lãi trong năm trước					47.135.931.818	47.135.931.818
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(119.914.638.456)	1.897.231.393.967
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(119.914.638.456)	1.897.231.393.967
Lãi trong kỳ					(6.294.101.367)	(6.294.101.367)
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(126.208.739.823)	1.890.937.292.600

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của TCT XM Việt Nam	90.124.015	901.240.150.000	73,1%	90.124.015	901.240.150.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	330.857.970.000	26,9%	33.085.797	330.857.970.000	26,9%
Cộng	123.209.812	1.232.098.120.000	100%	123.209.812	1.232.098.120.000	100%

c. Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	728.041.311.370
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	728.041.311.370	728.041.311.370

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	494.450	672.615
- EUR	264	264

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

**1- Doanh thu bán hàng
và cung cấp dịch vụ**

	Q1.2026	Q1.2025
Tổng doanh thu	875.270.254.296	771.578.517.557
- Xi măng và Clinker	872.284.242.690	768.461.304.294
- Doanh thu khác	2.986.011.606	3.117.213.263
Doanh thu thuần	875.270.254.296	771.578.517.557

**Chi tiết doanh thu đối với
các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Q1.2026	Q1.2025
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong VICEM	4.276.718.332	
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong TCT	85.462.961	320.342.589
- CN CTCP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong TCT	6.122.129.641	4.784.535.032
- Công ty CPNL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong TCT	6.133.362.962	11.642.149.500
Cộng		16.617.673.896	16.747.027.121

2- Giá vốn hàng bán

	Q1.2026	Q1.2025
- Xi măng và Clinker	797.255.776.088	744.328.738.301
- Xăng dầu		
- Giá vốn khác	2.049.884	12.401.982
Cộng	797.257.825.972	744.341.140.283

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1.2026	Q1.2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.991.942	33.067.197
Lãi chênh lệch tỷ giá	632.669.447	286.959.102
Doanh thu hoạt động tài chính khác	77.669.419	
Cộng	754.330.808	320.026.299

4- Chi phí tài chính

	Q1.2026	Q1.2025
Chi phí đi vay	6.041.384.025	6.463.353.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá	193.370.100	758.550
Chi phí tài chính khác		
Cộng	6.234.754.125	6.464.112.328

5- Thu nhập khác

	Q1.2026	Q1.2025
Thanh lý, nhượng bán tài sản		
Thu nhập từ cung cấp điện năng		
Thu nhập khác	287.685.157	314.336.815
Cộng	287.685.157	314.336.815

	Q1.2026	Q1.2025	
6- Chi phí khác			
Giá vốn cung cấp điện năng			
Chi phí khác	1.231.933.220	4.781.928.321	
Cộng	1.231.933.220	4.781.928.321	
7- Chi phí bán hàng	Q1.2026	Q1.2025	
Chi phí nhân viên	8.860.686.013	9.130.395.659	
Chi phí vận chuyển bán hàng	10.740.070.138	9.865.502.809	
Phí tư vấn và phát triển thị trường	10.109.372.616	11.116.956.462	
Chi phí bán hàng khác	18.046.696.902	12.008.675.101	
Cộng	47.756.825.669	42.121.530.031	
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q1.2026	Q1.2025	
Chi phí nhân viên	13.633.756.757	12.871.478.280	
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.219.867.589	1.956.459.164	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.847.838.009	1.240.085.615	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(300.000.000)		
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.677.078.281	13.287.296.875	
Cộng	29.078.540.636	29.355.319.934	
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Q1.2026	Q1.2025	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	401.333.302.846	319.347.847.752	
Chi phí nhân công	76.100.251.182	75.845.529.255	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.982.201.934	78.486.152.348	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.135.096.986	222.435.148.396	
Chi phí khác bằng tiền	44.539.240.053	45.887.362.434	
Cộng	872.090.093.001	742.002.040.185	
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Q1.2026	Q1.2025	
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	1.046.492.006	-	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.046.492.006	-	
11. Mua HH&DV các bên liên quan	Q1.2026	Q1.2025	
<i>Tổng Công ty XM Việt Nam</i>	<i>Công ty mẹ</i>	<i>4.332.810.485</i>	<i>4.818.910.997</i>
<i>C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	<i>35.820.179.487</i>	<i>44.531.929.402</i>
<i>C.ty CP Vicem Thạch cao XM</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	<i>26.242.714.445</i>	<i>20.689.250.684</i>
<i>C.ty CP Vicem VLXD Xây lắp Đà Nẵng</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	<i>778.055.200</i>	<i>622.284.000</i>
<i>C.ty Tư vấn Đầu tư Phát triển XM</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>		
<i>C.ty CP NL&MT Vicem</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	<i>48.065.262.450</i>	<i>61.344.958.500</i>
<i>C.ty CP XM Miền Trung</i>	<i>Công ty con</i>	<i>3.731.308.770</i>	<i>3.139.804.684</i>
<i>C.ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn</i>	<i>Công ty liên kết của TCT</i>	<i>29.594.884.380</i>	<i>30.097.905.600</i>
<i>C.ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn</i>	<i>Công ty liên kết của TCT</i>	<i>3.139.905.640</i>	<i>3.886.261.620</i>
Cộng	151.705.120.857	169.131.305.487	

12.1- Thu nhập thành viên HĐQT	Chức vụ	Q1.2026	Q1.2025
Ông: Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	40.000.000	24.000.000
Ông: Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông: Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông: Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà: Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông: Nguyễn Trường Thư	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Cộng		130.000.000	114.000.000

12.2- Thu nhập thành viên Ban TGD-KTT	Chức vụ	Q1.2026	Q1.2025
Ông: Lê Huy Quân	Q. Tổng Giám đốc	507.771.451	498.852.948
Ông: Nguyễn Chí Thức	Phó tổng giám đốc	384.970.122	373.596.208
Ông: Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	385.951.345	364.684.208
Ông: Nguyễn Sỹ Cường	Phó tổng giám đốc	363.970.123	357.616.208
Ông: Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	378.470.122	361.616.208
Cộng		2.021.133.163	1.956.365.780

12.3- Thu nhập thành viên Ban kiểm soát	Chức vụ	Q1.2026	Q1.2025
Ông: Tạ Hữu Hiền	Trưởng ban KS (bổ nhiệm từ 5/9/2024)	34.000.000	18.000.000
Ông: Lê Trọng Thành	Thành viên	28.000.000	12.000.000
Bà: Phạm Thị Thúy	Thành viên	92.205.328	83.049.547
Cộng		154.205.328	113.049.547

13. Phân loại theo TT99/2025/TT-BTC

- Theo quy định Công ty thực hiện chuyển đổi hệ thống báo cáo tài chính từ Thông tư 200/2014/TT-BTC sang thông tư 99/2025/TT-BTC bắt đầu từ kỳ kế toán năm 2026.

- Biểu mẫu có sự bổ sung về chỉ tiêu dẫn đến phân loại số liệu so sánh của một số chỉ tiêu của BCTC riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã báo cáo 31/12/2025 theo TT200	Số liệu 31/12/2025 phân loại lại theo TT99
3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	313	-	2.058.353.753
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	12.890.309.199	10.831.955.446

